

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-ST
Ngày 09/6/2023
Về việc ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Ngô Phiên.
2. Ông Nguyễn Văn Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Giáp Văn Thìn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 09/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08/5/2023 và Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 10/2023/QĐST-DS ngày 23/5/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1967 (có đơn xin vắng mặt).
 - Bị đơn: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt).
- Cùng địa chỉ: Bản LD, xã XL, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, Chị Trần Thị H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn S có được tự nguyện tìm hiểu trước khi kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã XL, huyện Yên Thế, tuy nhiên do thời gian đã lâu nên vợ chồng chị không còn giữ được giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chị tổ chức hôn lễ theo phong tục địa phương vào ngày 11/11/1985 và chung sống từ đó. Quá trình chung sống, vợ chồng không hợp nhau, thường hay bất đồng quan điểm nên cuộc sống chung rất mệt mỏi. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được nữa nên chị xin ly hôn anh Nguyễn Văn S.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung là cháu Nguyễn Văn D, sinh

năm 1986, Nguyễn Thị H1, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị H2, sinh năm 1991, hiện các con của anh chị đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản, công nợ: Vợ chồng chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai, anh Nguyễn Văn S trình bày: Vợ chồng anh có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã XL vào năm 1985 nhưng hiện không còn lưu giữ được giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng anh chung sống từ năm 1985 đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị H đi lao động ở nước ngoài từ năm 2018, trong thời gian xa cách vợ chồng không quan tâm nhau nên chị H có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Đến tháng 01/2023 thì chị H về Việt Nam nhưng vợ chồng xảy ra cãi vã, anh đã đuổi chị H ra khỏi nhà và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên anh đồng ý ly hôn với chị H.

Về việc nuôi con: Vợ chồng anh có 03 con chung hiện đã trưởng thành nên anh không yêu cầu giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản, công nợ: Vợ chồng anh tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn S. Về việc nuôi con: Con chung đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị H xin ly hôn với anh S; Anh S có nơi cư trú tại huyện Yên Thế nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân huyện Yên Thế theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Chị H và anh S vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H và Anh S.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H khai vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã XL, huyện YT vào năm 1985 và cũng chung sống từ đó cho đến năm 2018 nhưng hiện không còn lưu giữ được giấy tờ kết hôn, anh S thừa nhận lời khai của chị H, lời khai của chị H và anh S cũng phù hợp với kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã XL là hiện không còn lưu trữ được sổ đăng ký kết hôn năm 1985. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định: *“Đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích và tạo điều kiện để đăng ký kết hôn. Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày các bên xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng”*. Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh S là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Chị H và anh S cùng thừa nhận vợ chồng bất đồng quan điểm trầm trọng, không thể hàn gắn được, đã sống ly thân từ tháng 01/2023 cho đến nay, chị H xin ly hôn, anh S đồng ý. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định mâu thuẫn giữa chị H và anh S là trầm trọng, hôn nhân thực tế đã không tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về việc nuôi con: Chị H và anh S cùng thừa nhận vợ chồng có 03 con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết việc nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Chị H và anh S cùng thống nhất vợ chồng tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số

326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H: Xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn S.

3. Về tiền án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị H đã nộp tại biên lai số 0009072 ngày 14/3/2023 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu. Xác nhận chị Trần Thị H đã nộp đủ tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND Tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã XL, huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Trang